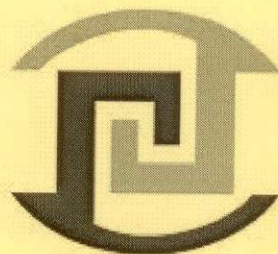


CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

MST: 0102683813



FLC GROUP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2012

Của

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

HÀ NỘI, NĂM 2012

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2012

của

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	3-4
Báo cáo Tài chính hợp nhất	5-22
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-22



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý II năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp CRV - chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư Trường Phú Fortune - theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 01 số 0102033961 ngày 17 tháng 3 năm 2008 và các lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 771.800.000.000 VND (Bảy trăm bảy mươi một tỷ tám trăm triệu đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông : Trịnh Văn Quyết	Chủ tịch
Ông : Lê Đình Vinh	Phó Chủ tịch
Ông : Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông : Doãn Văn Phương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông : Doãn Văn Phương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/05/2011
Ông : Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/05/2011
Bà : Trần Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/06/2012

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho Quý II năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2012.

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Đoãn Văn Phương



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2012	1/1/2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.074.767.048.503	227.524.152.230
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	9.618.744.676	634.156.486
111	1. Tiền		9.618.744.676	634.156.486
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	585.091.490.000	139.940.002.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		585.091.490.000	139.940.002.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		229.976.301.681	73.395.737.619
131	1. Phải thu khách hàng		78.314.467.735	63.876.304.736
132	2. Trả trước cho người bán		71.898.501.257	4.768.942.490
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Các khoản phải thu khác	V.03	79.763.332.689	4.750.490.393
140	IV. Hàng tồn kho		2.947.591.089	2.047.117.570
141	1. Hàng tồn kho	V.04	2.947.591.089	2.047.117.570
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		247.132.921.057	11.507.138.555
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.416.012.472	534.705.795
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.842.927.907	2.089.864.495
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		230.873.980.678	8.882.568.265
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.374.263.634.334	223.705.180.016
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		145.104.376.498	28.024.536.875
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.05	31.344.010.759	25.565.125.308
222	- Nguyên giá		38.755.941.269	29.599.676.959
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.411.930.510)	(4.034.551.651)
227	3. Tài sản cố định vô hình		75.742.178.933	-
228	- Nguyên giá		75.742.178.933	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.06	38.018.186.806	2.459.411.567
240	III. Bất động sản đầu tư		1.016.476.882.809	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		163.749.412.857	159.272.831.926
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.07	163.749.412.857	159.272.831.926
260	V. Tài sản dài hạn khác		13.447.305.449	3.613.848.684
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		4.851.171.971	3.410.351.172
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		8.221.421.429	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		374.712.049	203.497.512
269	VI. Lợi thế thương mại	V.08	35.485.656.721	32.793.962.531
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.449.030.682.837	451.229.332.246

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

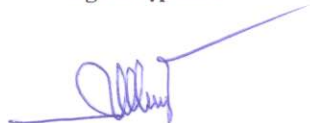
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012	1/1/2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.274.419.637.547	225.939.971.481
310	I. Nợ ngắn hạn		608.087.412.771	224.102.765.706
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.09	393.527.767.930	135.142.000.000
312	2. Phải trả người bán		85.651.867.964	64.896.414.145
313	3. Người mua trả tiền trước		20.297.944.552	538.544.304
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	9.560.474.867	5.587.691.715
315	5. Phải trả người lao động		1.574.573.931	1.016.080.604
316	6. Chi phí phải trả		-	145.442.908
317	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.11	97.031.841.677	16.309.150.180
318	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		442.941.850	467.441.850
330	II. Nợ dài hạn		666.332.224.776	1.837.205.775
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.12	218.568.311.190	1.508.000.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		329.205.775	329.205.775
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		447.434.707.811	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.168.848.239.433	221.375.356.103
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.168.848.239.433	221.375.356.103
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.13	771.800.000.000	170.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	V.13	413.961.378.437	42.000.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	1.243.883.693
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	V.13	4.028.264.228	4.339.235.151
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		658.411.551	1.280.353.399
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	V.13	368.103.234	368.103.234
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.13	(21.967.918.017)	2.143.780.626
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		5.762.805.857	3.914.004.662
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.449.030.682.837	451.229.332.246

387
 3 TY
 HÂN
 ĐOÀN
 LC
 - TP.

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2012	1/1/2012
001	1. Tài sản thuê ngoài		-	-
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
005	5. Ngoại tệ các loại		-	-
006	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Nguyễn Văn Cường

Kế toán trưởng



Dương Minh Thông

Hà Nội, ngày 1 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



Đoàn Văn Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Địa chỉ: Tầng 5 - Tòa nhà FLC Landmark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2012**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**
QUÝ II NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011	Số lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2012	Số lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14	177.690.385.809	25.301.800.251	211.718.649.269	47.309.455.506
	02		-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V.14	177.690.385.809	25.301.800.251	211.718.649.269	47.309.455.506
4. Giá vốn hàng bán	11	V.15	174.997.802.594	24.027.146.815	207.104.570.345	44.092.205.148
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.692.583.215	1.274.653.436	4.614.078.924	3.217.250.358
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.16	8.848.080.827	1.938.016.647	18.446.728.433	8.540.487.998
7. Chi phí tài chính	22	V.17	2.384.041.611	(397.039.966)	7.628.295.524	164.015.727
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		209.980.901	-	5.438.267.982	164.005.693
8. Chi phí bán hàng	24		298.970.766	4.486.363	636.374.840	4.486.363
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.570.277.065	4.439.233.455	12.816.726.641	8.576.786.527
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		1.287.374.600	(834.009.769)	1.979.410.352	3.012.449.739
11. Thu nhập khác	31		41.558.903	128.504.870	46.279.011	131.166.630
12. Chi phí khác	32		137.122.163	97.760	140.882.713	97.760
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(95.563.260)	128.407.110	(94.603.702)	131.068.870
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết	45		4.633.062.054	(3.715.596.769)	4.476.580.931	(3.715.596.769)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.824.873.394	(4.421.199.428)	6.361.387.581	(572.078.160)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.18	585.314.065	(216.772.701)	856.484.045	747.589.300



17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	5.239.559.329	(4.204.426.727)	5.504.903.536	(1.319.667.460)	
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	(50.162.461)	32.906.656	11.439.162	34.791.245	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	5.289.721.790	(4.237.333.383)	5.493.464.374	(1.354.458.705)	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V19	311	(249)	323	(80)

LẬP BIỂU



NGUYỄN VĂN CƯỜNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



DƯƠNG MINH THÔNG

Ngày 1 tháng 8 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC




ĐOÀN VĂN PHƯƠNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012	Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		6.361.387.581	(572.078.160)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		3.377.378.859	926.577.083
03	- Các khoản dự phòng		-	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.256.700.891)	(4.827.371.229)
06	- Chi phí lãi vay		5.438.267.982	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.079.666.469)	(4.472.872.306)
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(14.438.162.999)	8.223.606.637
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(900.473.519)	(230.480.270)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(20.755.453.819)	(5.201.213.955)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(2.322.127.476)	1.779.293.206
13	- Tiền lãi vay đã trả		(3.710.384.650)	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.503.677.847)	(2.653.757.437)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		46.279.011	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(140.882.713)	12.500.460
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(47.804.550.481)	(2.542.923.665)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.170.090.765)	(8.763.653.989)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(329.563.153.323)	(48.400.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		157.150.000.000	135.670.480.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(995.744.000.000)	(78.302.429.054)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.021.382.759	8.540.487.998
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.154.305.861.329)	8.744.884.955
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		995.744.000.000	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		281.195.000.000	2.000.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(65.844.000.000)	(908.886.510)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.211.095.000.000	1.091.113.490
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8.984.588.190	7.293.074.780
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		634.156.486	4.355.914.330
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		9.618.744.676	11.648.989.110

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

Nguyễn Văn Cường

Kế toán trưởng

Dương Minh Thông

Tổng Giám đốc



Đoàn Văn Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp CRV - chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư Trường Phú Fortune - theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 01 số 0102033961 ngày 17 tháng 3 năm 2008 và các lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 771.800.000.000 VND (Bảy trăm bảy mươi mốt tỷ tám trăm triệu đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Giao thông, công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Chuẩn bị mặt bằng; Phá dỡ các công trình xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê ô tô; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Lập dự án, quản lý dự án các công trình: giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực về quản lý dự án xây dựng theo quy định pháp luật);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Lắp trình máy vi tính; Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Dịch vụ quảng cáo; Kinh doanh bất động sản; Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn xe có động cơ: ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, ô tô vận tải; Bán buôn sắt, thép; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Tư vấn đầu tư, tư vấn quản trị doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ khách sạn (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke); Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng Nhà nước cấm); Khai thác quặng kim loại quý hiếm (trừ quặng Nhà nước cấm); Sản xuất than cốc; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất sản phẩm chịu lửa.

3. Công ty con:

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, Công ty kiểm soát 06 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)	Vốn điều lệ (triệu đồng)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần FLC Travel	08/06/2010	Hà Nội	61,60	61,60	30.900	Dịch vụ, thương mại
2	Công ty TNHH Hải Châu	11/05/2010	Vĩnh Phúc	99,13	99,13	70.000	Sản xuất, dịch vụ, thương mại
3	Công ty CP Đào tạo Golf VPGA	01/4/2010	Hà Nội	91,67	91,67	3.000	Dịch vụ, thương mại, đào tạo golf
4	Công ty Cổ Phần Đại lý Thuế FLC	28/3/2011	Hà Nội	72,00	72,00	10.000	Dịch vụ tư vấn, kế toán
5	Công ty CP FLC Media	07/12/2011	Hà Nội	90,00	90,00	10.000	Dịch vụ thương mại
6	Công ty TNHH MTV FLC Land	12/06/2012	Hà Nội	100,00	100,00	510.000	Dịch vụ, thương mại

4. Công ty liên kết:

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, Công ty có 2 công ty liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty liên kết như sau:

TT	Tên Công ty	Vốn chủ sở hữu (triệu đồng)	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC	135.000	Hà Nội	37,04	37,04	Kinh doanh chứng khoán
2	Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	160.000	Hà Nội	49,38	49,38	Dịch vụ thương mại

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được

quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
- Máy móc, thiết bị	6- 8 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng	3-5 năm
- Tài sản cố định khác	3-5 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 . TIỀN

	30/6/2012	1/1/2012
	VND	VND
Tiền mặt	6.836.088.999	311.596.652
Tiền gửi ngân hàng	2.752.655.677	322.559.834
Tiền đang chuyển	30.000.000	-
Cộng	9.618.744.676	634.156.486

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2012		1/1/2012	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		2.200.000.000		2.200.000.000
- Cổ phiếu C.ty CP Cavico XD	200.000	2.200.000.000	200.000	2.200.000.000
Thủy điện				
Đầu tư ngắn hạn khác		582.891.490.000		137.740.002.000
- Ủy thác đầu tư		582.891.490.000		137.740.002.000
Cộng		585.091.490.000		139.940.002.000

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2012	1/1/2012
	VND	VND
Phải thu lợi tức ủy thác đầu tư	5.467.019.331	-
Phải thu khác	74.296.313.358	4.750.490.393
	79.763.332.689	4.750.490.393

4 . HÀNG TỒN KHO

	30/6/2012	1/1/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.337.114	2.047.117.570
Công cụ, dụng cụ	483.233.255	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	127.815.634	-
Hàng hóa	2.322.205.086	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	2.947.591.089	2.047.117.570

5 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17.065.595.737	1.526.049.999	9.549.589.723	1.458.441.500	29.599.676.959
Số tăng trong kỳ	2.766.286.184	1.254.159.474	2.247.980.182	2.887.838.470	9.156.264.310
- Mua trong kỳ				1.224.697.184	1.224.697.184
- Đầu tư XD CB h. thành	2.564.046.563				2.564.046.563
- Tăng khác	202.239.621	1.254.159.474	2.247.980.182	1.663.141.286	5.367.520.563
Số giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	19.831.881.921	2.780.209.473	11.797.569.905	4.346.279.970	38.755.941.269

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.275.341.330	336.450.552	1.136.079.464	286.680.305	4.034.551.651
Số tăng trong kỳ	915.074.559	522.725.967	1.073.405.848	866.172.485	3.377.378.859
- Khấu hao trong kỳ	787.183.322	140.344.115	541.885.344	196.951.265	1.666.364.046
- Tăng khác	127.891.237	382.381.852	531.520.504	669.221.220	1.711.014.813
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.190.415.889	859.176.519	2.209.485.312	1.152.852.790	7.411.930.510
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	14.790.254.407	1.189.599.447	8.413.510.259	1.171.761.195	25.565.125.308
Tại ngày cuối kỳ	16.641.466.032	1.921.032.954	9.588.084.593	3.193.427.180	31.344.010.759

6 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2012	1/1/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	38.018.186.806	2.459.411.567
Trong đó: Những công trình lớn:		
- Nhà văn phòng 7 tầng tại Vĩnh Phúc	340.389.942	1.642.124.763
- Dự án FLC Landmark Tower	29.206.213.431	-
- Dự án bãi đỗ xe thông minh	7.497.249.759	-
- Sân tập Golf, tennis tại Mỹ Đình	-	-
- Thăm dò khoáng sản	706.765.901	635.319.538
- Dự án Madola Vĩnh Phúc	267.567.773	181.967.266
Cộng	38.018.186.806	2.459.411.567

7 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, Công ty có 2 công ty liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty liên kết như sau:

TT	Tên Công ty	Vốn điều lệ (triệu đồng)	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC	135.000	Hà Nội	37,04	37,04	Kinh doanh chứng khoán
2	Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	160.000	Hà Nội	49,38	49,38	Dịch vụ, thương mại

Số dư chi tiết khoản đầu tư công ty liên kết:

	30/06/2012	1/1/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC	84.589.621.597	80.272.831.926
Công ty Cổ phần FLC Golf & Resort	79.159.791.260	79.000.000.000
Cộng	163.749.412.857	159.272.831.926

8 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	6 tháng đầu năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	32.793.962.531	34.985.176.047

Tăng trong năm	4.311.558.271	1.600.701.347
Phân bổ trong năm	1.619.864.081	3.791.914.863
Cuối kỳ	35.485.656.721	32.793.962.531

Trong đó, lợi thế thương mại chưa phân bổ của việc mua các công ty con:

	30/06/2012	1/1/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần FLC Travel	10.337.329.753	10.874.460.033
Công ty TNHH Hải Châu	19.367.074.442	20.383.112.354
Công ty Cổ phần Đại lý Thuế FLC	675.379.325	707.236.840
Công ty Cổ phần FLC Media	794.314.930	829.153.304
Công ty TNHH MTV FLC Land	4.311.558.271	-
Cộng	35.485.656.721	32.793.962.531

9 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012	1/1/2012
	VND	VND
Nhận ủy thác đầu tư vốn:	191.300.000.000	134.896.000.000
- Công ty Cổ phần ĐTTC & Địa ốc FLC	-	20.000.000.000
- Công ty TNHH MTV FLC Land	-	114.896.000.000
- Công ty TNHH bất động sản SGINVEST	95.000.000.000	-
- Công ty CP FLC Golf & Resort	35.000.000.000	-
- Công ty CP Chứng khoán FLC	61.300.000.000	-
Vay ngắn hạn:	202.227.767.930	246.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	124.546.749.930	-
- Ngân hàng VIB - CN Đồng Đa	246.000.000	246.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN	11.643.000.000	-
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Thanh Xuân	65.792.018.000	-
Cộng	393.527.767.930	135.142.000.000

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	1/1/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	125.622.427
Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.339.485	21.516.118
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.215.879.563	5.243.710.274
Thuế thu nhập cá nhân	337.255.819	196.842.896
Cộng	9.560.474.867	5.587.691.715

11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	1/1/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	83.139.885	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	254.790.582	-
Tiền phạt phải trả Công ty CP Chứng khoán FLC	84.065.100.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.628.811.210	16.309.150.180
Cộng	97.031.841.677	16.309.150.180

12 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2012	1/1/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	1.262.000.000	1.508.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế	1.262.000.000	1.508.000.000
- Trái phiếu phát hành	-	-
Nợ dài hạn	217.306.311.190	-
- Khách hàng nộp tiền mua căn hộ dự án FLC Landmark	217.306.311.190	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	218.568.311.190	1.508.000.000

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	170.000.000.000	42.000.000.000	77.794.918	38.897.459	7.404.304.376
Tăng vốn trong năm trước			4.261.440.233	329.205.775	
Lãi trong năm trước					12.437.362.481
Tăng khác					
Giảm vốn trong năm trước					
Lỗ trong năm trước					
Giảm khác					(17.697.886.231)
Số dư cuối năm trước	170.000.000.000	42.000.000.000	4.339.235.151	368.103.234	2.143.780.626
Tăng vốn trong kỳ này	601.800.000.000	371.961.378.437			
Lãi trong kỳ này					
Tăng khác					(24.111.698.643)
Giảm khác			(310.970.923)		
Số dư cuối kỳ	771.800.000.000	413.961.378.437	4.028.264.228	368.103.234	(21.967.918.017)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012	%	1/1/2012	%
Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp của các đối tượng khác	771.800.000.000	100%	170.000.000.000	100%
- Do pháp nhân nắm giữ	491.440.000.000	64%	62.800.000.000	37%
- Do thể nhân nắm giữ	280.360.000.000	36%	107.200.000.000	63%
Cộng	771.800.000.000		170.000.000.000	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 1/1/2012 đến 30/06/2012	Năm 2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	170.000.000.000	170.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	601.800.000.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	771.800.000.000	170.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.900.000.000	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2012	1/1/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.180.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành & góp vốn đầy đủ	60.180.000	17.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.180.000	17.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	77.180.000	17.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	77.180.000	17.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng
14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý II 2012	Quý II 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	168.623.759.811	23.636.495.491
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.066.625.998	1.665.304.760
Cộng	177.690.385.809	25.301.800.251
14 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý II 2012	Quý II 2011
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	168.623.759.811	23.636.495.491
Doanh thu thuần dịch vụ	9.066.625.998	1.665.304.760
Cộng	177.690.385.809	25.301.800.251
15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý II 2012	Quý II 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	167.506.191.025	23.455.090.638
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.491.611.569	572.056.177
Cộng	174.997.802.594	24.027.146.815
16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý II 2012	Quý II 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lợi tức ủy thác vốn	8.848.080.827	1.938.016.647
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	8.848.080.827	1.938.016.647
17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý II 2012	Quý II 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	209.980.901	(397.039.966)
Chi phí tài chính khác	2.174.060.710	-
Cộng	2.384.041.611	(397.039.966)

18 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý II 2012</u>	<u>Quý II 2011</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	585.314.065	(216.772.701)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Cộng	585.314.065	(216.772.701)

19 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý II 2012</u>	<u>Quý II 2011</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông công ty mẹ	5.289.721.790	(4.237.333.383)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	5.289.721.790	(4.237.333.383)
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.000.000	17.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	311	(249)

20 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	<u>Quý II 2012</u>	<u>Quý II 2011</u>
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV FLC Land	11.142.970.572	21.546.242.763
Công ty Luật TNHH SMIC	-	300.000.000
Công ty CP FLC Travel	615.640.582	-
Các khoản đã thu của khách hàng		
Công ty TNHH MTV FLC Land	590.000.000	19.644.383.717
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty CP FLC Travel	111.177.273	-
Công ty Cổ phần FLC Media	941.779.563	-
Công ty Luật TNHH SMIC	-	1.296.151.273
Đã trả cho nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần FLC Media	1.001.368.239	-
Công ty Cổ phần FLC Travel	6.498.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	-	-
Công ty Luật TNHH SMIC	68.752.200	834.168.500
Công ty TNHH MTV FLC Land	1.416.387.500	6.222.000.000
Nhận ủy thác đầu tư		
Công ty TNHH MTV FLC Land	19.425.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	20.500.000.000	-
Công ty Cổ phần FLC Travel	1.600.000.000	-
Công ty CP đại lý thuế FLC	9.000.000.000	-
Công ty CP FLC Golf & Resort	6.800.000.000	-
Hoàn trả gốc nhận ủy thác đầu tư		
Công ty TNHH MTV FLC Land	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	-	-
Công ty Cổ phần FLC Travel	1.600.000.000	-

Công ty CP FLC Golf & Resort	84.241.000	-
Chi phí nhận UTĐT phát sinh trong kỳ		
Công ty TNHH MTV FLC Land	2.401.984.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	331.236.000	-
Công ty CP FLC Travel	81.600.000	-
Công ty TNHH Hải Châu	-	-
Công ty CP Đại lý thuế FLC	110.656.000	-
Công ty CP FLC Golf & Resort	84.241.000	-
Góp vốn điều lệ		
Công ty CP FLC Travel	19.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	950.844.000.000	-

Số dư với các bên liên quan:

	<u>30/06/2012</u>	<u>1/1/2012</u>
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (UTĐT)		
Công ty CP FLC Travel	1.000.000.000	-
Công ty CP FLC Golf & Resort	3.200.000.000	-
Công ty CP FLC Media	995.000.000	-
Công ty TNHH Hải Châu	421.263.009	-
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV FLC Land	131.432.550	2.902.264.605
Công ty Luật TNHH SMIC	2.315.000.000	1.895.000.000
Công ty CP FLC Media	-	29.745.100
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH MTV FLC Land	43.500.000	-
Phải thu nội bộ ngắn hạn		
Công ty Cổ phần FLC Travel	1.157.154.640	1.998.350.000
Công ty TNHH Hải Châu	421.263.009	394.063.009
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần FLC Travel	57.120.000	-
Công ty CP FLC Media	39.345.130	-
Công ty Luật TNHH SMIC	-	415.582.200
Công ty TNHH MTV FLC Land	-	1.372.887.500
Phải trả nội bộ		
Công ty TNHH Hải Châu	-	165.033.333
Công ty Cổ phần FLC Travel	-	58.676.500
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV FLC Land	109.925.000.000	45.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	80.500.000.000	20.000.000.000
Công ty CP FLC Travel	3.200.000.000	-
Công ty CP Đại lý thuế FLC	9.000.000.000	-
Công ty CP FLC Golf & Resort	6.800.000.000	-

Người lập biểu



Nguyễn Văn Cường

Kế toán trưởng



Dương Minh Thông

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



Đoàn Văn Phương